CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

****
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014

MÃ CỔ PHIẾU: FCM

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**
Địa chỉ: Xã Thi Sơn – Huyện Kim Bảng – Tỉnh Hà Nam
Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897
Mã số thuế: 0700252549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN		MS	TM	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**405.050.960.393**	**339.321.565.923**
I-	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**26.091.394.725**	6.429.990.216
1.	Tiền	111		26.091.394.725	6.429.990.216
II-	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III-	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**307.131.253.609**	**260.392.944.602**
1.	Phải thu khách hàng	131		202.629.104.322	155.782.421.574
2.	Trả trước cho người bán	132		741.869.671	783.471.049
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		95.770.549.144	95.770.549.144
5.	Các khoản phải thu khác	135	5.2	8.400.759.037	8.467.531.400
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.3	(411.028.565)	(411.028.565)
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**		**62.722.753.292**	**68.558.223.695**
1.	Hàng tồn kho	141	5.4	62.722.753.292	68.558.223.695
V-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9.105.558.767**	**3.940.407.410**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		320.632.097	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.560.337.694	3.035.976.410
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	35.672.400	407.378.252
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	1.188.916.576	497.052.748
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)**	**200**		**233.445.104.390**	**234.237.389.996**
II-	**Tài sản cố định**	**220**		**209.885.851.747**	**219.051.984.138**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	195.176.970.966	204.877.819.464
-	*Nguyên giá*	*222*		*316.449.833.551*	*316.449.833.551*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(121.272.862.585)*	*(111.572.014.087)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	3.997.622.596	4.431.470.934

-	*Nguyên giá*	*225*		*7.632.337.942*	*7.632.337.942*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(3.634.715.346)*	*(3.200.867.008)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	7.694.810.750	7.739.681.993
-	*Nguyên giá*	*228*		*8.598.576.109*	*8.598.576.109*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(903.765.359)*	*(858.894.116)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	3.016.447.435	2.003.011.747
IV-	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**15.000.000.000**	**5.000.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	15.000.000.000	5.000.000.000
V-	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8.559.252.643**	**10.185.405.858**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	7.863.940.749	9.767.813.494
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		277.719.530	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	5.14	417.592.364	417.592.364
VI	**Lợi thế thương mại**	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**638.496.064.783**	**573.558.955.919**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**342.853.146.172**	267.682.688.860
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**252.800.529.297**	178.569.889.271
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	83.630.875.087	104.755.764.644
2. Phải trả người bán	312		130.747.241.686	55.929.253.919
3. Người mua trả tiền trước	313		2.202.696.370	7.044.761.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	11.995.356.328	8.281.697.532
5. Phải trả người lao động	315		2.270.544.635	2.240.645.915
6. Chi phí phải trả	316	5.17	-	300.528.388
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	17.210.021.469	905.759.588
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.743.793.722	(888.522.195)
II- Nợ dài hạn	**330**		**90.052.616.875**	**89.112.799.589**
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	88.527.616.875	86.421.133.225
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.525.000.000	1.525.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.166.666.364
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**295.642.918.611**	**305.876.267.059**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.20	**295.642.918.611**	**305.876.267.059**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.000.000.000	268.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.891.654.710	2.102.371.238
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.732.950.841	1.943.667.369
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.018.313.060	33.830.228.452
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	**440**		**638.496.064.783**	573.558.955.919

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/03/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại (USD)		880,93	884,20

Lập ngày 15 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Biết	Ngô Thị Thanh	GIÁM ĐỐC Hà Thế Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I.2014

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính : VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**160.371.144.734**	**114.720.756.278**	**160.371.144.734**	**114.720.756.278**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		791.948.260	-	791.948.260	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**	**5.21**	**159.579.196.474**	**114.720.756.278**	**159.579.196.474**	**114.720.756.278**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.22	119.257.637.297	75.545.346.562	119.257.637.297	75.545.346.562
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**40.321.559.177**	**39.175.409.716**	**40.321.559.177**	**39.175.409.716**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	15.135.486	501.252.411	15.135.486	501.252.411
7.	Chi phí tài chính	22	5.24	4.170.841.810	5.433.959.574	4.170.841.810	5.433.959.574
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		3.988.944.410	5.100.536.169	3.988.944.410	5.100.536.169
8.	Chi phí bán hàng	24		16.404.673.586	16.220.807.901	16.404.673.586	16.220.807.901
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.737.426.285	2.337.751.928	2.737.426.285	2.337.751.928
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**17.023.752.982**	**15.684.142.724**	**17.023.752.982**	**15.684.142.724**
11.	Thu nhập khác	31	5.25	1.559.179.910	9.241.015	1.559.179.910	9.241.015

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12.	Chi phí khác	32	5.26	2.600.693.146	994.063,00	2.600.693.146	994.063
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(1.041.513.236)**	**8.246.952**	**(1.041.513.236)**	**8.246.952**
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh**	**45**		-		-	
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)**	**50**		**15.982.239.746**	**15.692.389.676**	**15.982.239.746**	**15.692.389.676**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	3.720.057.400	3.936.518.866	3.720.057.400	3.936.518.866
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**12.262.182.346**	**11.755.870.810**	**12.262.182.346**	**11.755.870.810**
19.	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**61**		-		-	
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**	**62**		**12.262.182.346**	**11.755.870.810**	**12.262.182.346**	**11.755.870.810**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5.28	**458**	**553**	**458**	**553**

Hà Nam, ngày 15 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Biết	Ngô Thị Phang	GIÁM ĐỐC Hà Thế Phương

MSDN: 0700252549 CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON H. KIM BẢNG - T. HÀ NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2014
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. ***Lợi nhuận trước thuế***	**01**	**15.982.239.746**	15.692.389.676
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.179.568.079	7.331.579.744
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	181.897.400	261.052.005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.026.077.471	(501.252.411)
- Chi phí lãi vay	06	3.988.944.410	5.100.536.169
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**	**31.358.727.106**	**27.884.305.183**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.823.441.837)	(83.410.166.927)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.835.470.403	1.744.106.404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	69.923.156.266	3.619.857.425
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.583.240.648	1.172.116.541
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.988.944.410)	(5.100.536.169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(4.589.350.297)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	30.001	300.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(202.264.829)	(767.052.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**49.685.973.348**	**(59.146.720.389)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.013.435.688)	(678.784.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.135.486	141.252.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(10.998.300.202)**	**(537.531.589)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	118.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.610.275.217	31.133.292.174
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.857.038.106)	(40.496.894.778)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(779.505.748)	(760.160.458)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.636.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(19.026.268.637)**	**97.239.736.938**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**19.661.404.509**	**37.555.484.960**

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.429.990.216**	**21.630.235.183**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**26.091.394.725**	**59.185.720.143**

Lập ngày 15 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Biết	Ngô Thị Phang	GIÁM ĐỐC Hà Thế Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

1. Thông tin khái quát

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0604000018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 03 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 05 năm 2010 với mã số doanh nghiệp số 0700252549 về việc thay đổi hình thức hoạt động từ công ty TNHH sang công ty Cổ phần; danh sách cổ đông sáng lập và tăng vốn điều lệ, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 20 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty : Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

Vốn điều lệ : 268.000.000.000 đồng *(Hai trăm sáu mươi tám tỷ đồng)*

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định ố 173/2013/QĐ-SGDHCM, ngày 08/05/2013, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là FCM.

Công ty có công ty con:

- Công ty TNHH Đầu tư FECON. Địa chỉ: Cụm CN Thi Sơn, xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh hà Nam. Công ty cổ phần khoáng sản FECON nắm giữ 100% vốn điều lệ, COng ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0700222128 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/12/2013.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất,dịch vụ, thương mại và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Chi tiết: khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu)
- Khai thác quặng kim loại quí hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thuỷ lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa chất kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán : vật tư, vật liệu, thiết bị công nghệ thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình : Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản (không bao gồm các hoạt động tư vấn về giá đất);

- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất năm các báo cáo tài chính năm của Công ty và báo cáo tài chính năm của các Công ty con do Công ty kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Các khoản phải thu phải thu và dự phóng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hang và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí lien quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sang sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
-	Máy móc, thiết bị	05 – 20 năm
-	Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
-	Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
-	Tài sản cố định hữu hình khác	02 – 10 năm

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê

tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ chi phí các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hoá theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng thì không tính trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất xác định được thời hạn được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm.

Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn : Bao gồm các chi phí phát sinh trong năm tài chính có thời gian phân bổ nhỏ hơn 12 tháng như công cụ dụng cụ giá trị nhỏ, các chi phí quản lý khác chỉ liên quan tới năm tài chính hiện hành ...

Chi phí trả trước dài hạn : Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Chi phí khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Số dư chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ năm 2011 theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính chưa phân bổ hết, Công ty ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn để tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sỡ hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN; BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	1.117.993.699	3.794.352.257
Tiền gửi Ngân hàng	24.973.401.026	2.635.637.959
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	**26.091.394.725**	**6.429.990.216**

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác	34.071.318	100.843.681
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	8.047.800.000	8.047.800.000
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	318.887.719	318.887.719
Tổng	**8.400.759.037**	**8.467.531.400**

5.3 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự phòng phải thu	(411.028.565)	(411.028.565)
Tổng	**(411.028.565)**	**(411.028.565)**

5.4 Hàng tồn kho

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.288.749.722	27.369.320.434
Công cụ, dụng cụ	5.503.957.927	5.259.531.848
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.071.796.528	-
Thành phẩm	26.074.843.890	34.031.231.918
Hàng hoá	1.783.405.225	1.898.139.495
Tổng	**62.722.753.292**	**68.558.223.695**

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	35.672.400	407.378.252
Tổng	**35.672.400**	**407.378.252**

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	1.188.916.576	497.052.748
Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tổng	**1.188.916.576**	**497.052.748**

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	90.686.177.898	174.814.008.157	49.684.481.864	114.989.546	1.150.176.086	316.449.833.551
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	90.686.177.898	174.814.008.157	49.684.481.864	114.989.546	1.150.176.086	316.449.833.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	21.952.698.724	72.102.638.218	16.816.134.519	79.550.467	620.992.159	111.572.014.087
Tăng trong năm	3.605.950.127	4.629.862.386	1.419.368.719	5.925.894	39.741.372	9.700.848.498
Khấu hao trong kỳ	3.605.950.127	4.629.862.386	1.419.368.719	5.925.894	39.741.372	9.700.848.498
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	25.558.648.851	76.732.500.604	18.235.503.238	85.476.361	660.733.531	121.272.862.585
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	68.733.479.174	102.711.369.939	32.868.347.345	35.439.079	529.183.927	204.877.819.464
Tại 31/03/2014	65.127.529.047	98.081.507.553	31.448.978.626	29.513.185	489.442.555	195.176.970.966

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	**5.398.356.533**	**2.233.981.409**	7.632.337.942
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	**5.398.356.533**	**2.233.981.409**	7.632.337.942
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	**2.317.482.329**	**883.384.679**	3.200.867.008
Tăng trong năm	**332.156.264**	**101.692.074**	433.848.338
Khấu hao trong năm	332.156.264	101.692.074	433.848.338
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	**2.649.638.593**	**985.076.753**	3.634.715.346
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	**3.080.874.204**	**1.350.596.730**	4.431.470.934
Tại 31/03/2014	**2.748.717.940**	**1.248.904.656**	3.997.622.596

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	**8.380.730.109**	**217.846.000**	8.598.576.109
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	**8.380.730.109**	**217.846.000**	8.598.576.109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	772.650.552	86.243.564	858.894.116
Tăng trong năm	**43.612.572**	**1.258.671**	44.871.243
Khấu hao trong năm	43.612.572	1.258.671	44.871.243
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	**816.263.124**	**87.502.235**	903.765.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	**7.608.079.557**	**130.343.765**	7.739.681.993
Tại 31/03/2014	**7.564.466.985**	**131.602.436**	7.694.810.750

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công trình TTTM Ngũ Động Sơn	233.298.944	233.298.944
Nhà kho chứa đá	2.783.148.491	1.769.712.803
Tổng	**3.016.447.435**	**2.003.011.747**

5.12 Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	15.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	**15.000.000.000**	**5.000.000.000**

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.184.106.184	2.751.751.491
Chi phí tư vấn	1.487.703.079	1.540.801.249
Chi phí thuê nhà kho	-	1.030.846.570
Chi phí thuê đất cụm công nghiệp	2.256.301.843	2.256.301.843
Chi phí thiết kế dây chuyền 2	23.698.288	99.696.316
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.912.131.355	2.088.416.025
Tổng	**7.863.940.749**	**9.767.813.494**

5.14 Tài sản dài hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký cước, ký quỹ dài hạn	417.592.364	417.592.364
Tổng	**417.592.364**	**417.592.364**

5.15 Vay ngắn hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	**83.630.875.087**	**97.087.525.243**
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	2.871.317.280	12.852.283.823
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	66.526.945.954	69.966.712.239
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Nam	14.232.611.853	14.268.529.181
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	**7.668.239.401**
Tổng	**83.630.875.087**	**104.755.764.644**

5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.155.362	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.985.376.684	8.265.319.284
Thuế thu nhập cá nhân	3.758.682	16.250.248
Thuế tài nguyên	65.600	128.000
Tổng	**11.995.356.328**	**8.281.697.532**

5.17 Chi phí phải trả

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	300.528.388
Tổng	-	**300.528.388**

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	102.728.968	111.084.658
Bảo hiểm xã hội	116.949.493	-
Bảo hiểm y tế	28.788.240	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.622.839	7.120.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.959.931.929	787.554.888
Phải trả khác	*291.431.929*	*199.054.888*
Cổ tức phải trả	*16.668.500.000*	*588.500.000*
Tổng	**17.210.021.469**	**905.759.588**

5.19 Vay và nợ dài hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngân hàng	**85.994.223.214**	**83.692.863.404**
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	78.725.093.452	76.423.733.642
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	7.269.129.762	7.269.129.762
Nợ dài hạn	**2.533.393.661**	**2.728.269.821**
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	2.533.393.661	2.728.269.821
Tổng	**88.527.616.875**	**86.421.133.225**

5.20 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	**268.000.000.000**	-	**2.102.371.238**	**1.943.667.369**	**52.758.232.723**	**324.804.271.330**
Tăng vốn	118.000.000.000	-	-	-	-	118.000.000.000
Tăng khác	150.000.000.000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	16.972.563.279	171.018.601.886
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	35.785.669.444	35.785.669.444
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	**18.928.004.271**	**18.928.004.271**
Chia các quỹ, thù lao	-	-	-	-	3.083.608.196	3.083.608.196
Chia cổ tức - Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức - bằng tiền	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Giảm khác			-	-	778.588.184	778.588.184
Các khoản chi khác				-	65.807.891	65.807.891
Số dư tại 31/12/2013	**268.000.000.000**	-	**2.102.371.238**	**1.943.667.369**	**33.830.228.452**	**305.876.267.059**
Số dư tại 01/01/2014	**268.000.000.000**	-	**2.102.371.238**	**1.943.667.369**	**33.830.228.452**	**305.876.267.059**
Tăng trong năm	-	-	**1.789.283.472**	**1.789.283.472**	**12.262.182.346**	**15.840.749.290**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	12.262.182.346	12.262.182.346
Trích các quỹ	-	-	1.789.283.472	1.789.283.472	-	3.578.566.944
Giảm trong năm	-	-	-	-	**26.074.097.738**	**26.074.097.738**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.946.417.361	8.946.417.361
Chia cổ tức	-	-	-	-	16.080.000.000	16.080.000.000
Các khoản chi khác	-	-	-	-	1.047.680.377	1.047.680.377
Số dư tại 31/03/2014	**268.000.000.000**	-	**3.891.654.710**	**3.732.950.841**	**20.018.313.060**	**295.642.918.611**

5.20 b Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	97.500.000.000	97.500.000.000
Các cổ đông khác	133.000.000.000	133.000.000.000
Tổng	**268.000.000.000**	**268.000.000.000**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	268.000.000.000	
Vốn góp tăng trong kỳ		268.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	268.000.000.000	268.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.080.000.000	15.000.000.000

d Cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số lượng cổ phiếu đầu năm	26.800.000	-
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	**26.800.000**
Cổ phiếu phổ thông		26.800.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**26.800.000**	**26.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	26.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND/CP): 10.000đồng

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	160.371.144.734	114.513.980.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	206.776.200
Tổng	**160.371.144.734**	**114.720.756.278**
	-	
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Hàng bán trả lại	791.948.260	-
Tổng	**791.948.260**	-

Doanh thu thuần

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	159.579.196.474	114.513.980.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	206.776.200
Doanh thu thuần	**159.579.196.474**	**114.720.756.278**

5.22 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	119.371.738.181	75.459.396.562
Giá vốn của dịch vụ	-	85.850.000
Tổng	**119.371.738.181**	**75.545.246.562**

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

		Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.135.486	501.252.411
	Tổng	**15.135.486**	501.252.411

5.24 Chi phí tài cính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.988.944.410	5.100.536.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá	181.897.400	333.423.405
Tổng	**4.170.841.810**	**5.433.959.816**

5.25 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	1.559.149.909	
Các khoản khác	30.001	9.241.015
Tổng	**1.559.179.910**	9.241.015

5.26 Chi phí khác

	-	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.600.362.866	
Chi phí khác	330.280	994.063
Tổng	**2.600.693.146**	**994.063**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**(1.041.513.236)**	**8.246.952**

5.27 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.720.057.400	3.936.518.866
Cộng	**3.720.057.400**	**3.936.518.866**

5.28 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**12.262.182.346**	**11.755.870.810**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**12.262.182.346**	**11.755.870.810**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.800.000	21.258.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**458**	553

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

- **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.091.394.725	26.091.394.725
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	211.029.863.359	211.029.863.359

- **Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được xác định lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chính.

Chi tiết	Số dư ngày 31/03/2014
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	172.158.491.962
Phải trả người bán	130.747.241.686

- **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa, thay đổi tỷ giá ngoại tệ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc đặt hàng các đối tác nước ngoài trên cơ sở các hợp đồng cung cấp hàng hóa cho các đối tác trong nước.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 7 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	130.747.241.686		130.747.241.686
Vay ngắn hạn	83.630.875.087		83.630.875.087
Vay và nợ dài hạn		88.527.616.875	88.527.616.875

- **Tài sản đảm bảo**

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vốn vay ngân hàng, cụ thể như sau:

-Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng: Toàn bộ nhà xưởng vật kiến trúc và máy móc thiết bị hình thành thuộc dự án "Đầu tư mở rộng Giai đoạn 2 nhà máy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao" tại Kim Bảng, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10094/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10093/HĐTC-VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010; 05 xe ô tô đầu kéo Sơmi – romooc theo Hợp đồng thế chấp HKI-HĐTC/10108 ngày 07/12/2010 và Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/10131 ngày 05/01/2010.

-Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Hà nam) để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng: 07 búa đóng cọc theo hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba (Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON) số 12/09/HĐ ngày 17/04/2008 và 01 máy đóng cọc bánh xích Hợp đồng thế chấp số 10/08/HĐ ngày 29/12/2008.

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án dây truyền sản xuất số 2 theo Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11076/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 15 tháng 03 năm 2012 và Hợp đồng thế chấp động sản số 11077/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 06 tháng 03 năm 2012.

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô) để phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 1 theo Hợp đồng tín dụng số 01.1824665.08/HĐTD ngày 16/02/2008. Tài sản thế chấp gồm Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành vốn vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2085, quyển số 05TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/12/2009 và Hợp đồng bảo đảm tiền vay hình thành từ vốn vay và vốn tự có số 01/2008/HĐTC ngày 16 tháng 02 năm 2008, phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay ngày 26 tháng 12 năm 2008.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	156 083 824 726
		Mua vật tư thiết bị	10 544 052 485
		Dịch vụ	
		Lãi vay	

Các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán thành phẩm	214 875 448 721	148.543.145.255
		Phải thu khác		

Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua vật tư	10 544 052 485	

Lập, ngày 15 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Biết	Ngô Phú Phang	GIÁM ĐỐC Hà Thế Phương